

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NHU CẦU DU LỊCH SINH THÁI CỦA DU KHÁCH TẠI VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ

Th.s Nguyễn Quyết Thắng

NCS Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

PGS.TS.Lê Hữu Ảnh

Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ (VDLBTB) được đánh giá là vùng có tiềm năng để phát triển hoạt động du lịch sinh thái (DLST). Tuy nhiên, cho đến nay việc đầu tư, phát triển DLST vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của vùng và chưa mang đầy đủ những đặc trưng vốn có của nó. Vì vậy, việc nghiên cứu tìm ra các nhân tố tác động đến nhu cầu DLST của du khách là rất cần thiết. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp thống kê (chọn điểm, mẫu, phân nhóm) thông qua điều tra du khách và phương pháp toán kinh tế bằng việc ước lượng mô hình Logit. Kết quả đã cho thấy có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu DLST của du khách, trong đó những nhân tố ảnh hưởng chủ yếu là: mục đích, thông tin, an ninh - an toàn, giá chương trình DLST, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật (CSHT & CSVCKT), điều kiện thời tiết, thời gian lưu trú, sản phẩm đặc thù, công tác bảo vệ môi trường cho DLST. Một tập hợp các giải pháp được đưa ra liên quan đến công tác quản lý nguồn tài nguyên, tăng cường an ninh - an toàn, đầu tư CSHT & CSVCKT, công tác quảng bá, phát triển sản phẩm DLST và xây dựng cơ chế giá dịch vụ hợp lý nhằm phát triển hoạt động DLST của vùng.

Từ khóa: Nhân tố ảnh hưởng; nhu cầu du lịch sinh thái; mô hình Logit

I. Đặt vấn đề

Trong Quy hoạch Tổng thể Phát triển Du lịch Việt Nam thời kỳ 1995 – 2010 và Chiến lược Phát triển Du lịch Việt Nam thời kỳ 2000 – 2010, vùng du lịch Bắc Trung Bộ (VDLBTB) được xem là một trong ba vùng du lịch trọng điểm của cả nước (kéo dài từ Quảng Bình đến Quảng Nam). Đây là vùng du lịch có tiềm năng và thế mạnh để phát triển hoạt động du lịch sinh thái (DLST) với nguồn tài nguyên tự nhiên đa dạng, phong phú, lại có đầy đủ các dạng địa hình được phân bố trên một không gian hẹp. Đặc trưng trên là tiềm năng và thế mạnh của VDLBTB để phát triển loại hình DLST bên cạnh về thế mạnh du lịch văn hóa.

Thực tế trong những năm vừa qua, hoạt động du lịch sinh thái ở nhiều địa phương trong vùng du lịch rất khởi sắc. Số lượng các dự án đầu tư vào DLST cũng như số lượng khách tham gia DLST tại nhiều điểm tài nguyên tăng nhanh. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được; việc phát triển hoạt động DLST theo đánh giá vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của vùng và chưa mang đầy đủ những đặc trưng vốn có của nó. Việc tổ chức hoạt động DLST ở hầu hết các điểm tài nguyên chỉ mới dừng lại ở việc khai thác phục vụ du lịch tự nhiên, du lịch "đại chúng" (mass tourism), do đó đã bắt đầu bộc lộ những yếu kém, gây tác động xấu đến môi trường, cảnh quan. Vì vậy, việc tìm ra các giải pháp phát triển DLST ở VDLBTB một cách toàn diện là hết sức cần thiết. Nhưng để làm được điều này rất cần có những nghiên cứu cơ bản nhằm tìm ra xu hướng và đặc điểm của du khách đến vùng. Đã có một số công trình nghiên cứu, khảo sát khách DLST như của Hồ Thị Lan Hương (2009), Nguyễn Tài Phúc (2010), Nguyễn Quyết Thắng và Lê Hữu Ảnh (2010) và nghiên cứu của một số đơn vị kinh doanh du lịch tại các điểm tài nguyên. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu này tập trung vào

khảo sát sự hài lòng, đặc điểm của khách DLST đến một đơn vị, điểm tài nguyên hay một địa phương cụ thể trong vùng. Đứng ở góc độ toàn VDLBTB, cho đến thời điểm này vẫn chưa có một nghiên cứu nào liên quan đến nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu DLST của du khách. Chính vì vậy, mục đích của nghiên cứu này nhằm tìm ra một số nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu đi DLST của khách du lịch để từ đó đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy sự phát triển khách DLST tại VDLBTB

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng chủ yếu trong bài viết này là phương pháp thống kê được sử dụng trong việc chọn địa điểm nghiên cứu, chọn mẫu điều tra, lựa chọn tiêu chí phân tích v.v... Ngoài ra, trong nghiên cứu cũng sử dụng phương pháp toán kinh tế thông qua việc ước lượng mô hình hàm LOGIT để lượng hóa các nhân tố ảnh hưởng nhu cầu đi DLST của du khách. Nguồn số liệu được dùng trong nghiên cứu này bao gồm nguồn số liệu sơ cấp thông qua kết quả điều tra du khách năm 2011 và số liệu thứ cấp là những thông tin của UBND, Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch của các địa phương trong vùng; thông tin và số liệu của Chi hội du lịch Miền Trung – Tây Nguyên, Hiệp hội du lịch Thừa Thiên Huế và số liệu báo cáo của nhiều điểm tài nguyên chủ yếu trong vùng.

Để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển khách DLST VDLBTB nhằm đưa ra các giải pháp phát triển DLST của vùng, trong năm 2011 chúng tôi đã tiến hành điều tra du khách. Phương pháp được sử dụng là phương pháp điều tra chọn mẫu không lập. Nghiên cứu đã lựa chọn ba (03) tỉnh có sự phát triển DLST mạnh nhất trong vùng, gồm Quảng Bình, Thừa Thiên Huế và TP. Đà Nẵng. Theo số liệu thống kê năm 2010, đây là các địa phương có lượng khách DLST chiếm 71,2% số khách đến vùng

(Nguyễn Quyết Thắng, 2011). Số phiếu được tính theo công thức:
$$n = \frac{Ns^2 \times Z^2}{N \times \Delta^2 x + s^2 \times Z^2}$$
 (Trong đó:

N : Lượng khách dự kiến; độ tin cậy = 95%; Δx trong phạm vi cho phép = 5%; Độ lệch chuẩn lấy theo phương sai các cuộc điều tra về du lịch ở nước ta). Do đặc điểm nguồn khách đến các địa phương miền Trung, chúng tôi đã chọn thời điểm từ tháng 5 đến 7/2011 làm thời điểm tổ chức điều tra chính thức. Đây là thời điểm có tính ổn định tương đối về lượng khách đến vùng tính cho cả khách quốc tế và khách nội địa. Đồng thời do đặc thù của điều kiện thời tiết, thời gian này cũng là thời điểm có điều kiện thuận lợi nhất để khách có thể tham gia DLST trong vùng (đây là các tháng ít mưa). Vì vậy, lượng khách du lịch dự kiến (N) đến các địa phương được tính bằng tỷ lệ chi số thời vụ (từ tháng 5 tháng 7/2011) so với tổng chi số cả năm nhân với lượng khách dự đoán năm 2011 (Trương Sỹ Quý và Hà Quang Thọ, 1995). Số lượng mẫu được điều tra thực tế là 830 mẫu, sau khi loại đi những mẫu hỏng còn lại là 721 mẫu (lớn hơn mẫu tính theo công thức trên là 384 mẫu), trong đó có 244 mẫu khách quốc tế. Các điểm điều tra là các các điểm du lịch chủ yếu, gồm: Khu vực thành phố, khu vực Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã – Lăng Cô, các khu vực biển tại các địa phương trong vùng và một số điểm du lịch khác. Với khách nam chiếm gần 59,1% số phiếu, nữ 41,9% số phiếu. Khách trên 35 tuổi hơn 61,4% còn lại là dưới 35 tuổi. Số phiếu điều tra được chọn tương ứng theo tỷ lệ cơ cấu khách đến vùng. (Hiệp hội du lịch, 2006 và Tổng cục Thống kê, 2009)

Các cuộc điều tra thử nghiệm để chọn biến và lập biến cho cuộc điều tra này thực sự đã được điều tra trước đó. Kết hợp với các cuộc điều tra về chi phí du lịch theo vùng (TMC) trước cuộc điều tra này, chúng tôi đã điều tra 400 mẫu và kết quả đã chọn ra 10 biến là các yếu tố mạnh nhất ảnh hưởng đến việc quyết định đi DLST của du khách (bảng 1).

Để ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển khách du lịch sinh thái chúng tôi đã sử dụng mô hình hàm xác suất phi tuyến logit có dạng hàm như sau:

$$Y_i = P_i = \frac{1}{1 + e^{-Z_i}} \quad \text{Trong đó: } Z_i = \beta + \sum \beta_j X_j$$

Triển khai ra ta có:

$$L_i = \ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = \beta + \sum_{i=1}^n \beta_i X_i + u_i$$

Trong công thức trên các thành phần gồm:

- X_i ($i=1 \div n$) là nhân tố i ảnh hưởng đến xác suất xảy ra việc quyết định tham gia DLST. Các nhân tố ảnh hưởng gồm: Mục đích đi DLST, thông tin, điều kiện an ninh, giá, loại hình DLST, điều kiện thời tiết, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất của điểm du lịch, thời gian lưu trú tại vùng và công tác bảo vệ môi trường cho điểm tài nguyên.

- β và β_i ($i=1 \div n$) là hệ số tự do và các hệ số của các nhân tố X_i

Y thể hiện quyết định của du khách, nếu $Y = 1$ khách quyết định đi DLST; nếu $Y = 0$ khách không đi DLST. Sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý tối đa MLE (*Maximum Likelihood Estimates*) để ước tính các thông số của mô hình.

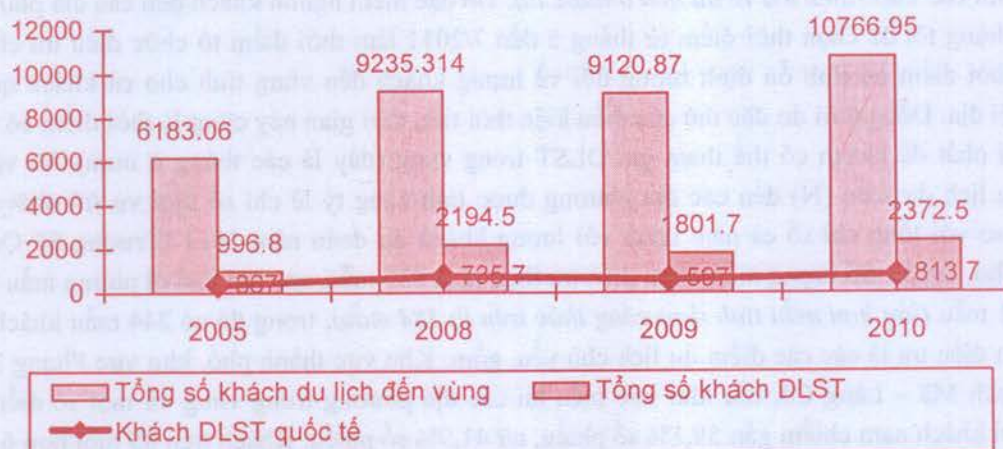
3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Một số nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu khách du lịch sinh thái VDLBTB

Theo số liệu của các địa phương và tổng hợp của chúng tôi, số lượng khách tham gia DLST mặc dù có tăng nhanh trong những năm gần đây nhưng mới chỉ chiếm khoảng $\frac{1}{4}$ so với tổng số khách du lịch đến VDLBTB. Số lượng khách du lịch sinh thái quốc tế vẫn tăng chậm so với tiềm năng của vùng, lượng khách quốc tế tham gia DLST mới đạt 34% so với tổng số khách du lịch sinh thái của vùng. Điều này đã phản ánh hiệu quả khai thác khách quốc tế tham gia du lịch sinh thái (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1: Số lượng khách tham gia DLST tại VDLBTB giai đoạn 2005 – 2010

(ĐVT: 1000 lượt khách)



(Nguồn: Số liệu của các địa phương và tổng hợp của tác giả)

Theo đánh giá của Hiệp hội du lịch Thừa Thiên Huế năm 2006 thì phần lớn các địa phương trong vùng du lịch BTB vẫn chủ yếu phát triển hoạt động du lịch văn hóa. Nếu phát triển được hoạt động du lịch sinh thái sẽ góp phần bổ sung, làm cho hoạt động du lịch của vùng sẽ trở nên hấp dẫn hơn (Hiệp hội du lịch TT.Huế, 2006). Nhưng để làm được điều này cần có một hệ thống giải pháp toàn diện, hiệu quả và được xây dựng trên cơ sở khoa học. Roby Ardiwidjaja (2008) – Nghiên cứu viên của Bộ Nghệ thuật và Du lịch Indonexia (*Ministry of Culture and Tourism*) đã chỉ ra sự cần thiết của việc nghiên cứu nhu cầu du khách trong việc xem xét các "nguồn lực của điểm đến" du lịch. Bởi chính thông qua khảo sát nhu cầu du khách sẽ giúp cung cấp thông tin cho việc hoạch định và phát triển lượng khách DLST. Tuy nhiên, không phải lúc nào điều này cũng được quan tâm đúng mức. Khi nghiên cứu trường hợp điển hình tại Kenya, Paul F. J. Eagles và Brayn R. Higgins (1999) đã chỉ ra có rất ít nghiên cứu được tiến hành về động cơ và nhu cầu của khách DLST. Đối với VDLBTB, để làm cơ sở đề ra một số giải

pháp phát triển khách DLST, chúng tôi đã tiến hành đi sâu phân tích 10 yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu DLST của khách du lịch đến vùng.

Sau đây là các biến được sử dụng trong mô hình LOGIT phản ánh quan hệ giữa các yếu tố với xác suất quyết định đi DLST của du khách được điều tra tại VDLBTB năm 2011.

Bảng 1: Danh sách các biến được sử dụng trong mô hình Logit

STT	Biến	Mô tả
1	$Y = MM$	= 1 Nếu du khách quyết định đi DLST = 0 Nếu du khách không quyết định đi DLST
2	$X_1 = MD$	Mục đích đi DLST (cấp độ)
3	$X_2 = TTIN$	Thông tin về DLST (cấp độ)
4	$X_3 = ANINH$	Điều kiện an ninh - an toàn (cấp độ)
5	$X_4 = GIA$	Giá chương trình DLST 01 ngày đêm (triệu đồng)
6	$X_5 = LHINH$	Loại hình DLST (số lượng)
7	$X_6 = CSHT$	CSHT và CSVC của điểm DLST (cấp độ)
8	$X_7 = TTIET$	= 1 Nếu thời tiết tốt = 0 Nếu thời tiết không tốt
9	$X_8 = TGIAN$	Thời gian lưu trú của du khách tại vùng du lịch (số ngày)
10	$X_9 = BVMT$	= 1 Nếu môi trường điểm du lịch được bảo vệ = 0 Nếu môi trường điểm du lịch không được bảo vệ
11	$X_{10} = SPDT$	Sản phẩm đặc thù (Sản phẩm)

Mô hình trên được xử lý trên phần mềm LIMDEP V8.0. Tuy nhiên, trước khi chạy mô hình trên, chúng tôi đã kiểm tra tính độc lập của các biến bằng lệnh "correlation" trong phần mềm Excel nhằm tránh có quá nhiều biến số phụ thuộc lẫn nhau có thể làm sai lệch kết quả của mô hình.

Kết quả sự phân tích đa phương (*multinomial logit*) được tóm tắt ở bảng 2. Hệ số ảnh hưởng (*effect coefficient*) đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đối với nhu cầu DLST của du khách (Hilbe Joseph M, 2006 và Park Hun Myoung, 2010)

Bảng 2 cho thấy kiểm định tỷ lệ hợp lý của mô hình (*Likelihood Ratio Test Statistic*) là 739.8538 với mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,001 (tức có ý nghĩa thống kê 99%). Với kết quả này cho phép ta loại bỏ giả thuyết H_0 , tức là bác bỏ giả thuyết tất cả các hệ số hồi quy riêng đều bằng 0 và chấp nhận giả thuyết H_1 , giả thuyết không phải tất cả các hệ số hồi quy riêng bằng 0. Như vậy mô hình đưa ra là hợp lý và phù hợp với thực tế tại mức ý nghĩa 0,001. Điều này cũng có thể chứng minh thông qua kiểm định thống kê χ^2 ước lượng cho mô hình là 739.8538 với 10 bậc tự do. Giả định rằng ý nghĩa của hệ số không chặn (*non-intercept coefficients*) bằng không (= 0). Kiểm định χ^2 tra bảng (10 bậc tự do, mức ý nghĩa 0,01) là 25,1882 nhỏ hơn LR (*Likelihood ratio*) tính toán trên. Có nghĩa là mô hình hàm logit có ý nghĩa cao trong việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu DLST. Khả năng dự đoán đúng của mô hình là rất thuyết phục, tỷ lệ dự đoán đúng cho khách chọn đi DLST là 96,6% (459 mẫu dự đoán đúng/475 mẫu khách chọn) và không chọn là 91,9%.

Hệ số β và các hệ số β_i của các biến độc lập: X_1 (Mục đích DLST); X_2 (Mức độ thông tin); X_3 (Điều kiện an ninh, an toàn); X_6 (Điều kiện CSHT & CSVC); X_7 (Điều kiện thời tiết); X_8 (Thời gian lưu trú); X_9 (Điểm DLST có bảo vệ môi trường) hầu hết đều có ý nghĩa thống kê tại các mức 99%. Biến X_{10} (Số lượng sản phẩm đặc thù) có ý nghĩa thống kê ở mức 95%. Biến X_4 (Giá chương trình DLST) có ý nghĩa thống kê ở mức 90%. Riêng biến X_5 (Số loại hình DLST) không có ý nghĩa thống kê trong việc ảnh hưởng đến xác suất quyết định đi DLST của khách du lịch.

Bảng 2: Kết quả ước lượng các hệ số ảnh hưởng đến sự phát triển khách du lịch sinh thái của hàm Logit

STT	TÊN BIẾN (Variable)	Hệ số β_i (Coefficient)	Ảnh hưởng cận biên (Marginal Effects)
1.	Hằng số (Constant)	- 12,19265***	- 1,76762
2.	X_1 (Có mục đích DLST)	2,277648***	0,33020
3.	X_2 (Mức độ thông tin)	1,981441***	0,28726
4.	X_3 (Điều kiện an ninh - an toàn)	3,024816***	0,43852
5.	X_4 (Giá chương trình DLST)	- 0,600972*	- 0,08713
6.	X_5 (Loại hình DLST)	- 0,000614 ^{ns}	- 0,00009
7.	X_6 (Điều kiện CSHT & CSVC)	2,673721***	0,38762
8.	X_7 (Điều kiện thời tiết)	2,385498***	0,42099
9.	X_8 (Thời gian lưu trú)	1,476103***	0,21400
10.	X_9 (Bảo vệ môi trường)	3,585780***	0,66576
11.	X_{10} (Sản phẩm đặc thù)	0,715753**	0,10377
Likelihood ratio test statistic:		739.8538 ***	
Chi squared		739.8538	
Tỷ lệ dự đoán đúng:			
- Khách chọn đi DLST:		96,6%	
- Khách không chọn đi DLST:		91,9%	

*Ghi chú: - (***) , (**), (*) chỉ mức ý nghĩa thống kê (statistical significance) là 1%; 5%; 10% tương ứng.*

- Số mẫu nghiên cứu là 721

(Nguồn: số liệu điều tra năm 2011 và tính toán của tác giả)

Qua điều tra khách DLST chúng tôi nhận thấy, đối với loại hình DLST (biến X_5), thực tế hoạt động DLST hiện nay tập trung chủ yếu vào các loại hình nghỉ núi, nghỉ biển, tham quan khám phá vùng nông thôn,... Tuy nhiên, do hình thức tổ chức còn bị rời rạc, chưa hấp dẫn. Đặc biệt là thiếu sản phẩm đặc thù nên rất nhiều khách đã tham gia DLST của vùng khi được hỏi đều trả lời là không cần nhiều loại hình, đôi lúc chỉ cần một loại hình nhưng có sản phẩm hấp dẫn là có thể lôi cuốn họ. Ngoài ra, do thông tin tổng quát về DLST của cả vùng hay một địa phương cụ thể cung cấp đến du khách hầu như rất hạn chế. Các công ty du lịch thường chỉ giới thiệu cho khách những sản phẩm DLST cụ thể. Do đó thông tin này thiếu chính xác nên ý nghĩa không cao (biến X_5 không có ý nghĩa thống kê).

Kết quả việc điều tra yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu DLST đã cho chúng ta thấy hệ số ảnh hưởng của hằng số (constant) khá lớn và theo chiều (-) chỉ ra rằng ảnh hưởng của các yếu tố khác (ngoài các nhân tố được đưa vào xem xét trong mô hình) rất lớn và có tác động ngược, làm hạn chế nhu cầu đi DLST. Điều này có thể được giải thích một cách hợp lý trong thực tiễn bởi nhu cầu DLST còn bị ảnh hưởng bởi những yếu tố khác, có những yếu tố chúng ta không nắm hết mà trong đó có nhiều yếu tố ảnh hưởng tiêu cực, làm hạn chế nhu cầu DLST.

Hệ số ảnh hưởng của các nhân tố khác gồm các biến: $X_1, X_2, X_3, X_6, X_7, X_8, X_9, X_{10}$ đều có hệ số ảnh hưởng dương (+) ở mức ý nghĩa tương ứng. Như vậy các biến này càng cao như mục đích đi DLST càng cao; điều kiện an toàn càng cao; càng có nhiều sản phẩm đặc thù; điều kiện thời tiết càng tốt; điều kiện cơ sở hạ tầng và điều kiện tiện nghi càng tốt thì sẽ nâng cao khả năng lựa chọn đi DLST của du khách. Trong các nhân tố trên, chúng ta thấy biến X_9 (bảo vệ môi trường) có ảnh hưởng lớn nhất, với hệ số $\beta = 3,585780$, mức ý nghĩa thống kê là 99%. Tức nếu các điểm tài nguyên VDLTB càng được bảo vệ môi trường tốt thì khả năng lựa chọn đi DLST của du khách càng cao. Điều này phù hợp với xu hướng

chung của du khách trong việc lựa chọn điểm du lịch hiện nay. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra rằng khách du lịch sẽ không tham gia hoặc từ bỏ điểm du lịch nếu nơi đó không được bảo vệ, "43% số khách trả lời là thành viên của ít nhất một hội bảo tồn thiên nhiên" (Ballatine, 1991). Biến X_3 (điều kiện an toàn) cũng có hệ số ảnh hưởng dương (+) lớn (3,024816). Điều này đã được kiểm chứng trong thực tế khi hiện nay tình hình an ninh chính trị trong khu vực và các nước trên thế giới có những biến động phức tạp, đặc biệt là tình trạng khủng bố đang gia tăng do đó du khách rất ngại đi đến những nơi được biết có độ an ninh, an toàn thấp. Trong các biến trên, biến X_4 (giá chương trình DLST) có hệ số $\beta = -0,600972$, với ý nghĩa thống kê ở mức 90%, chỉ ra rằng nếu giá chương trình DLST tăng sẽ làm hạn chế sự lựa chọn đi DLST của du khách.

Trong các biến độc lập được xem xét, Biến X_8 (TGIAN) là biến thời gian lưu trú hay thời gian để đi du lịch tại VDLBTB có hệ số ảnh hưởng "dương" (1,476103), tức $\ln(p/(1-p))$ tăng 1,476103. Hay nói một cách cụ thể hơn đó là tỷ số xác suất của sự kiện (odds ratio - $p/(1-p)$) (Park Hun Myoung, 2010) khách đi DLST sẽ tăng một lượng bằng $e^{1,476103} = 4,37$. Vậy xác suất để $Y = 1$ là 81% nếu trước đó khách chưa chọn đi DLST, điều này chỉ ra rằng khi thời gian lưu trú hay đi du lịch của du khách tại vùng tăng lên thì khả năng chọn lựa đi DLST của du khách là rất cao. Tuy nhiên, để cụ thể hơn chúng ta cần phải xem xét đến ảnh hưởng cận biên (*Marginal Effects*). Trong điều kiện cố định các yếu tố khác, nếu khách có thời gian lưu trú hoặc thời gian tăng thêm 01 ngày so với hiện tại thì xác suất xảy ra của việc chọn đi DLST tăng 0,214%. Tương tự, trong điều kiện cố định các yếu tố khác, nếu giá của chương trình DLST tăng thêm 1000 đồng so với hiện tại, thì xác suất xảy ra của việc chọn đi DLST giảm đi 0,087% số khách tham gia DLST với mức ý nghĩa thống kê là 90%. Nếu dựa trên số liệu mẫu điều tra thì giảm đi thêm 0,63 khách (hiện tại có 34% khách không chọn đi DLST).

3.2. Một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển khách du lịch sinh thái Vùng du lịch Bắc Trung Bộ

3.2.1. Đẩy mạnh công tác quản lý nguồn tài nguyên và điều kiện an ninh – an toàn phục vụ cho du lịch sinh thái

Du lịch sinh thái (DLST) là một mô hình du lịch có trách nhiệm với môi trường, nó "kết hợp cả sự quan tâm đến thiên nhiên và trách nhiệm xã hội" (David Western, 1993). Do đó, cần đề ra một cơ chế giám sát và quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên nhằm hạn chế các tác động xấu đối với môi trường.

Để làm tốt công tác này có rất nhiều vấn đề, tuy nhiên trước hết chúng ta cần: Xây dựng mô hình thiết lập "cơ sở các khuôn khổ quản lý" (Jeffrey L. Marion và Tracyy A. Farrell, 1999) và triển khai công tác giám sát việc quản lý tài nguyên như: Có thể ban hành tiêu chuẩn "sao xanh" để đánh giá hoạt động du lịch và khai thác du lịch của các doanh nghiệp và điểm tài nguyên như ở một số nước,... Bên cạnh đó cần phải làm tốt và đồng bộ các công tác khác như: Tạo cơ chế, phối hợp và chính sách phát triển du lịch sinh thái bền vững; Phát triển DLST dựa vào cộng đồng; Làm tốt công tác giáo dục môi trường cho DLST, v.v...

Tăng cường công tác an ninh – an toàn cho du khách đến vùng, chấn chỉnh các tệ nạn: ăn xin, bán hàng rong, chèn ép khách,... tại các điểm tài nguyên. Để làm tốt điều này, bên cạnh công tác quản lý của cơ quan chức năng, cần phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, xã hội và của người dân nhằm nâng cao hơn nữa hình ảnh đẹp và "thân thiện" trong mắt du khách đến vùng.

3.2.2. Đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất cho du lịch sinh thái

Kinh nghiệm ở nhiều quốc gia, việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT) và cơ sở vật chất (CSVC) được coi là một điều kiện "tiên quyết" để phát triển hoạt động DLST. Đối với vùng du lịch BTB, chúng ta cần đẩy mạnh hơn nữa việc đầu tư về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất cho DLST. Đặc biệt là CSHT dẫn đến các điểm tài nguyên nhằm tạo điều kiện lôi kéo các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào khu vực này. Ngoài ra việc đầu tư các hệ thống CSVC kỹ thuật thiết yếu như: Hệ thống đường nội bộ, đường mòn ngắm cảnh, hệ thống bản chỉ dẫn, hệ thống dịch vụ du lịch như khách sạn, nhà hàng v.v... cần được đầu tư hoàn thiện. Để làm được điều này, thiết nghĩ Nhà nước và các địa phương trong vùng nên có kế hoạch cân đối, tập trung

nguồn vốn đầu tư CSHT và CSVCKT cho các điểm tài nguyên. Cần tranh thủ và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn tài trợ khác như nguồn vốn hỗ trợ của các nước, nguồn hỗ trợ của các cá nhân, tổ chức phi chính phủ, tổ chức xã hội,... Cần xã hội hóa nguồn vốn đầu tư cho DLST, đặc biệt là vốn xây dựng cơ sở vật chất du lịch như hệ thống nghỉ dưỡng, ăn uống, thông tin, dịch vụ du lịch... Tuy nhiên, việc xây dựng các cơ sở lưu trú và ăn uống tại các điểm tài nguyên cần phù hợp với cảnh quan và tiêu chuẩn môi trường.

3.3.3. Làm tốt công tác quảng bá cho du lịch sinh thái

Làm tốt công tác quảng bá cho DLST sẽ có tác dụng kích thích nhu cầu DLST của du khách. Đây cũng là tiêu chí ảnh hưởng lớn đến nhu cầu của khách DLST tại vùng với hệ số ảnh hưởng khá cao (+1,981441). Thực tế trên địa bàn VDLBTB công tác này được nhiều chuyên gia đánh giá là vẫn còn rời rạc và chưa đầy đủ. Theo số liệu điều tra của chúng tôi tại địa bàn Thừa Thiên Huế; trong phần câu hỏi "*Khách đã biết đầy đủ thông tin về điểm tài nguyên DLST trước khi đến Việt Nam hay chưa?*" Có đến 78% khách quốc tế trả lời hầu như chưa biết hoặc biết rất ít. Nhiều khách quốc tế trả lời là chủ yếu được các công ty lữ hành giới thiệu qua và đặt chỗ khi đến Việt Nam (Nguyễn Quyết Thắng và Lê Hữu Ảnh, 2011). Vì vậy để làm tốt công tác này, các địa phương trong VDLBTB cần sử dụng các kinh nghiệm lồng ghép như: bên cạnh việc cung cấp các thông tin dưới dạng tập gấp, tờ rơi, sách hướng dẫn, bản đồ,... phân phối miễn phí cho du khách thông qua các hãng, đại lý du lịch, các tổ chức môi trường, các trung tâm thông tin, các cửa khẩu đón khách... Đưa nội dung giới thiệu về tài nguyên du lịch tự nhiên, các chương trình và sản phẩm DLST lên mạng Internet; tổ chức các cuộc hội thảo, họp báo giới thiệu về tiềm năng,...

3.3.4. Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái đặc thù và xây dựng cơ chế giá dịch vụ hợp lý

Cần có chính sách khuyến khích thúc đẩy các doanh nghiệp du lịch phát triển các sản phẩm DLST đặc thù. Trong đó ưu tiên phát triển các chương trình, sản phẩm du lịch ít tiêu dùng tài nguyên (Nguyễn Quyết Thắng, 2010) như chương trình quan sát chim (*bird watching*) được tổ chức rất thành công ở Vườn Quốc gia Bạch Mã (Huế)... Chính sách hỗ trợ nên tập trung vào việc nghiên cứu, công tác quảng bá các chương trình, sản phẩm DLST đặc thù; đầu tư cơ sở hạ tầng, các trung tâm hỗ trợ như trung tâm cứu hộ khẩn cấp cho các chương trình DLST mạo hiểm; hỗ trợ cho doanh nghiệp việc vay vốn phát triển các chương trình DLST đặc thù,...

Ngoài ra, cần xem xét lại cơ chế quản lý giá dịch vụ hợp lý, tránh tình trạng phá giá tour hoặc nâng giá dịch vụ như thực tế đã xảy ra tại một số điểm tài nguyên. Cần nghiên cứu mức giá "vé vào cửa" hợp lý. Đặc biệt, nên nghiên cứu mô hình bán vé cho nhiều điểm du lịch thay vì bán từng điểm như hiện nay nhằm tạo điều kiện thuận lợi và kích thích du khách tham quan các điểm tài nguyên.

3.3.5. Một số giải pháp khác

Để có thể thúc đẩy sự phát triển của khách DLST của VDLBTB, cần phải thực hiện các chính sách và giải pháp đồng bộ và toàn diện. Ngoài các giải pháp trên, để có thể nâng cao tính hấp dẫn, kéo dài ngày lưu trú của của khách đến vùng; đẩy mạnh sự phát triển lượng khách DLST rất cần phải thực hiện tốt các khâu từ công tác quy hoạch phát triển hoạt động DLST; đề ra cơ chế phối hợp hoạt động; đào tạo nguồn cán bộ cho DLST; giáo dục môi trường cho DLST v.v... Trong quá trình tổ chức và phát triển hoạt động DLST bên cạnh việc học hỏi kinh nghiệm của các nước, chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu các phương pháp quản lý, tổ chức phù hợp với từng điều kiện cụ thể của từng vùng, từng điểm tài nguyên. Có như vậy mới kích thích được sự phát triển lượng khách DLST, đảm bảo được tính bền vững của loại hình du lịch này và đạt được những mục tiêu đề ra.

4. Kết luận

Phát triển hoạt động DLST sẽ đóng vai trò tích cực đối với VDLBTB trong giai đoạn hiện nay. Nó không chỉ thúc đẩy vào sự phát triển hoạt động du lịch, bảo vệ môi trường, khai thác lợi thế tài nguyên mà còn góp phần đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Để làm được điều này, cần có giải pháp toàn diện, hiệu quả nhằm khai thác tốt lượng khách DLST. Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển khách DLST. Tuy nhiên, một số yếu tố có ảnh hưởng chủ yếu đến nhu cầu DLST của du

khách là: mục đích, mức độ thông tin, điều kiện an ninh - an toàn, giá chương trình DLST, điều kiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện thời tiết, thời gian lưu trú, công tác bảo vệ môi trường cho DLST và sản phẩm đặc thù. Trong đó, công tác bảo vệ môi trường cho DLST và điều kiện an ninh - an toàn có ảnh hưởng lớn đến nhu cầu DLST của du khách.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp như quản lý tài nguyên, nâng cao điều kiện an ninh - an toàn, cơ sở hạ tầng, điều kiện tiện nghi tại các điểm DLST, phát triển nhiều sản phẩm đặc thù, có cơ chế giá hợp lý và các mặt công tác khác. Điều này sẽ có tác dụng kích cầu DLST của du khách ngay cả trước khi đến VDLBTB họ chưa có ý định tham gia các chương trình DLST. □

Tài liệu tham khảo:

1. Ballantine, J.L. (1991). "An Analysis of the Characteristics of a Population of Canadian Tourists to Kenya" - *Master's thesis, Department of Recreation and Leisure Studies, University of Waterloo, Waterloo, Ontario, Canada*
2. David Western (1993), *Defining Ecotourism*, The Ecotourist Society, North Bennington, Vermont, USA
3. Nguyễn Tài Phúc (2010). Khảo sát sự hài lòng của du khách đối với hoạt động DLST tại Phong Nha - Kẻ Bàng, *Tạp chí Đại học Huế*, số 60/2010, tr 211 - 218
4. Hiệp hội du lịch TT.Huế (2006). Báo cáo tình hình phát triển DLST vùng du lịch Bắc Trung Bộ, Huế.
5. Hilbe, Joseph M (2006). A Review of LIMDEP 9.0 and NLOGIT 4.0, American Statistical Association, Washington, USA.
6. Hồ Thị Lan Hương (2009). Đánh giá du khách về du lịch biển Lăng Cô và Cảnh Dương - TT.Huế, *Tạp chí Đại học Huế*, số 54/2009, tr 59 - 68
7. Park, Hun Myoung (2010). Regression Models for Binary Dependent Variables Using Stata, SAS, R, LIMDEP, and SPSS*, University Information Technology Services, Indiana University, USA.
8. Paul F. J. Eagles và Brayn R. Higgins (1999). "Thị trường và cơ cấu của ngành DLST" - *DLST - Hướng dẫn cho các nhà lập kế hoạch và quản lý*, Tập2, tr 14 - 54, Cục Môi trường, Hà Nội
9. Roby Ardiwidjaja (2008). Strategic sustainable tourism development in Indonesia, <http://www.budpar.go.id/page.php?ic=643&id=4032>, truy cập ngày 14/5/2011
10. Nguyễn Quyết Thắng và Lê Hữu Ảnh (2011). Thừa Thiên - Huế làm gì để phát triển du lịch sinh thái?, *Tạp chí Du lịch Việt Nam*, số 9/2011, tr 24 - 26
11. Nguyễn Quyết Thắng (2010). Một số giải pháp phát triển loại hình DLST theo khuynh hướng "niche" tại miền Trung Việt Nam, *Tạp chí Đại học Công nghiệp*, Số 9 (01)/2010, tr 84 - 90
12. Nguyễn Quyết Thắng (2010). Giải pháp phát triển DLST cho Vùng du lịch Bắc Trung Bộ - *Hội thảo khoa học lần thứ IV Trường Đại học Công nghiệp TP.HCM ngày 29/4/2011*, TP.HCM
13. Tổng cục Thống kê (2009). Báo cáo điều tra chi tiêu khách du lịch năm 2009, Hà Nội.
14. Trương Sỹ Quý và Hà Quang Thơ (1995). *Giáo trình kinh tế du lịch*, Trường Đại học Bách Khoa Đà Nẵng, Đà Nẵng
15. Jeffrey L. Marion và Tracey A. Farrell (1999). "Quản lý tham quan du lịch sinh thái ở các khu bảo tồn", *DLST - Hướng dẫn cho các nhà lập kế hoạch và quản lý*, Tập2, tr 190 - 223, Cục Môi trường, Hà Nội